

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.840.964.604	276.712.365.497
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.647.456.697	4.029.923.114
111 1. Tiền		3.647.456.697	4.029.923.114
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		309.276.705.750	165.871.277.368
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	298.310.684.705	171.349.698.386
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.031.208.964	5.027.370.648
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	20.240.198.527	1.126.808.234
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(11.305.386.446)	(11.702.432.900)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	69.833.000
140 IV. Hàng tồn kho		149.619.992.827	103.895.046.445
141 1. Hàng tồn kho	7	149.619.992.827	103.895.046.445
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.296.809.330	2.916.118.570
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.296.809.330	1.260.097.606
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	1.656.020.964
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243.302.081.790	245.933.722.958
220 II. Tài sản cố định		240.496.705.113	67.994.670.508
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	240.417.874.063	67.994.670.508
222 - Nguyên giá		509.740.639.611	306.956.723.648
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(269.322.765.548)	(238.962.053.140)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	78.831.050	-
228 - Nguyên giá		196.496.274	116.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(117.665.224)	(116.496.274)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.115.004	173.218.791.355
2 2 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	71.115.004	173.218.791.355
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.734.261.673	4.720.261.095
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.734.261.673	4.720.261.095
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		710.143.046.394	522.646.088.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		655.553.365.498	468.669.322.151
310 I. Nợ ngắn hạn		553.279.665.969	353.723.714.756
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	188.507.253.110	188.993.453.371
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.839.908.640	548.812.013
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.287.514.889	3.774.934.172
314 4. Phải trả người lao động		24.461.726.958	25.028.235.265
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.433.527.393	3.006.755.156
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.841.512.704	10.350.299.083
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	253.519.485.911	109.017.879.592
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	19.665.115.053	9.925.871.784
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.723.621.311	3.077.474.320
330 II. Nợ dài hạn		102.273.699.529	114.945.607.395
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	102.273.699.529	114.945.607.395
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.589.680.896	53.976.766.304
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	49.587.562.347	48.902.287.228
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	40.850.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	40.850.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	3.129.004.413
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		987.834.379	3.297.064.847
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.626.217.968	1.626.217.968
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.626.217.968	1.626.217.968
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		5.002.118.549	5.074.479.076
431 1. Nguồn kinh phí		(2.923.000)	(2.923.000)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	5.005.041.549	5.077.402.076
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		710.143.046.394	522.646.088.455

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Trần Văn Chiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	952.504.281.596	1.011.626.367.244
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		952.504.281.596	1.011.626.367.244
11	4. Giá vốn hàng bán	22	859.287.783.020	926.878.953.769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.216.498.576	84.747.413.475
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.372.233.358	32.613.722
22	7. Chi phí tài chính	24	15.286.337.581	12.184.107.497
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.667.797.361	6.394.620.058
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.477.442.212	12.431.339.644
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.980.776.620	52.128.724.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.844.175.521	8.035.855.606
31	11. Thu nhập khác	27	1.010.793.428	3.316.596.752
32	12. Chi phí khác	28	949.796.775	3.917.234.317
40	13. Lợi nhuận khác		60.996.653	(600.637.565)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.905.172.174	7.435.218.041
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.863.040.979	1.703.616.733
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.042.131.195</u>	<u>5.731.601.308</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	990	1.220

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Trần Văn Chiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.905.172.174	7.435.218.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	29.937.342.834	17.699.790.407
03	- Các khoản dự phòng	9.342.196.815	1.008.260.368
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	936.556.045	1.901.536.861
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.529.343.671)	(379.380.985)
06	- Chi phí lãi vay	11.667.797.361	6.394.620.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	58.259.721.558	34.060.044.750
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(141.352.360.964)	(46.336.220.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(45.724.946.382)	117.269.437.194
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	43.214.251.557	(145.241.634.929)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.050.712.302)	(1.366.893.928)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.677.661.837)	(6.411.461.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.198.356.184)	(1.369.308.352)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.600.000	189.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(867.522.000)	(5.734.282.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(101.390.986.554)	(54.940.720.584)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(28.045.247.644)	(16.622.736.211)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	353.000.000	348.726.884
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.176.343.671	30.654.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.515.903.973)	(16.243.355.226)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	711.886.092.273	409.147.833.677
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(580.536.579.129)	(335.211.494.876)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.828.276.000)	(2.977.724.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	127.521.237.144	70.958.614.801

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(385.653.383)	(225.461.009)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.029.923.114	4.254.506.055
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.186.966	878.068
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.647.456.697</u>	<u>4.029.923.114</u>

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Trần Văn Chiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 đồng (tương đương với 4.697.351 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là chế tạo sản phẩm cơ khí

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	Số 93 Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa, TP. Hà Nội	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở trên cơ sở tổng hợp báo cáo của đơn vị thành viên và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Chứng chỉ ISO	03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng sản phẩm, hàng hóa, công trình có mức độ rủi ro cao, những sản phẩm, hàng hóa, công trình thuộc dự án đầu tư của khách hàng. Tỷ lệ dự phòng trích lập là 5% tổng doanh thu tiêu thụ, giá trị công trình sửa chữa lắp đặt.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên nếu Nghị quyết khác với văn bản chấp thuận của Tập đoàn.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	70.477.428	144.337.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.576.979.269	3.885.585.176
	3.647.456.697	4.029.923.114

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Than Uông Bí - TKV	32.396.345.874	-
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	41.451.019.032	29.216.336.294
Các khoản phải thu khách hàng khác	224.463.319.799	142.133.362.092
	298.310.684.705	171.349.698.386
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		
	259.482.826.238	151.006.811.374

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ồm đau, thai sản phải thu của BHXH	48.935.813	-	65.579.800	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên	-	-	43.841.737	-
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	18.674.452	-	38.098.198	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	5.972.517	-	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	399.605.095	-	416.014.698	-
Tạm ứng	268.332.241	-	514.563.703	-
Nguyễn Quang Hưng (Giá trị của Giá khung thủy lực di động gửi tại Công ty Than Nam Mẫu)	19.291.441.000	-	-	-
Phải thu khác	207.237.409	-	48.710.098	-
	20.240.198.527	-	1.126.808.234	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán.	11.305.386.446	-	13.071.437.426	1.369.004.526
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.079.053.441	-	8.646.332.408	-
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	84.500.000	59.150.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	675.213.449	472.649.414
Công ty CP phát triển đầu tư Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
Công ty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu	-	-	1.013.718.854	709.603.199
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện	-	-	289.316.545	86.794.963
Xí nghiệp Xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai	-	-	136.023.165	40.806.950
	11.305.386.446	-	13.071.437.426	1.369.004.526

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.870.898.163	-	62.698.984.883	-
Công cụ, dụng cụ	1.190.268.248	-	929.124.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.222.600.595	-	19.784.374.543	-
Thành phẩm	34.761.965.273	-	18.604.476.842	-
Hàng hóa	574.260.548	-	1.878.085.541	-
	149.619.992.827	-	103.895.046.445	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án cán thép hình lò	-	167.104.816.895
Hệ thống xử lý nước sạch	-	5.602.705.450
Nhà giới thiệu sản phẩm	-	326.269.010
Đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn đúc	-	185.000.000
Đầu tư cải tạo khu đê bao phía bắc	71.115.004	-
	71.115.004	173.218.791.355

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	130.760.992.874		106.657.167.695		61.098.990.836		8.439.572.243		306.956.723.648	
- Mua trong năm	39.913.726.235		135.007.526.389		1.390.320.645		987.572.969		177.299.146.238	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	384.270.837		23.476.790.442		1.248.214.697		-		25.109.275.976	
- Tăng khác	553.966.989		-		-		-		553.966.989	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(178.473.240)		-		-		(178.473.240)	
Số dư cuối năm	171.612.956.935		264.963.011.286		63.737.526.178		9.427.145.212		509.740.639.611	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	93.117.776.211		89.487.283.209		51.277.233.597		5.079.760.123		238.962.053.140	
- Khấu hao trong năm	4.534.227.005		17.815.672.824		6.416.639.317		1.169.634.738		29.936.173.884	
- Hao mòn trong năm	564.505.479		-		38.506.286		-		603.011.765	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(178.473.240)		-		-		(178.473.240)	
Số dư cuối năm	98.216.508.694		107.124.482.793		57.732.379.200		6.249.394.861		269.322.765.548	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	37.643.216.663		17.169.884.486		9.821.757.239		3.359.812.120		67.994.670.508	
Tại ngày cuối năm	73.396.448.241		157.838.528.493		6.005.146.978		3.177.750.351		240.417.874.063	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.289.155.927 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.891.122.170 đồng

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chứng chỉ ISO 9001 và phần mềm quản lý vật tư. Chứng chỉ ISO 9001 có nguyên giá là: 116.496.274 đồng và đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2015. Phần mềm quản lý tăng do mua sắm trong năm có nguyên giá 80.000.000 đồng và khấu hao trong năm là 1.168.950 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	4.296.809.330	1.260.097.606
Công cụ dụng cụ	971.923.712	658.683.324
Chi phí mua bảo hiểm thiết bị	139.104.447	169.108.589
Phí sử dụng đường bộ	113.151.617	91.951.585
Chi phí mua lịch tết	41.237.500	183.296.667
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	3.031.392.054	-
Chi phí cây xanh	-	157.057.441
Dài hạn	2.734.261.673	4.720.261.095
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư có giá trị lớn	360.705.250	607.363.612
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.373.556.423	4.093.011.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	19.886.364
	<u>7.031.071.003</u>	<u>5.980.358.701</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	45.901.759.282	45.901.759.282	659.640.772.273	516.260.230.609	189.282.300.946	189.282.300.946
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	24.657.347.167	24.657.347.167	262.144.786.480	247.928.345.000	38.873.788.647	38.873.788.647
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	6.792.303.369	6.792.303.369	106.415.006.843	53.565.892.688	59.641.417.524	59.641.417.524
Vay đối tượng khác (4)	14.092.108.746	14.092.108.746	289.080.978.950	213.865.992.921	89.307.094.775	89.307.094.775
	360.000.000	360.000.000	2.000.000.000	900.000.000	1.460.000.000	1.460.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (5)	63.116.120.310	63.116.120.310	64.237.184.965	63.116.120.310	64.237.184.965	64.237.184.965
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (6)	4.815.000.000	4.815.000.000	3.230.272.728	4.815.000.000	3.230.272.728	3.230.272.728
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (7)	14.039.011.469	14.039.011.469	27.304.439.292	14.039.011.469	27.304.439.292	27.304.439.292
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.526.800.000	3.526.800.000	3.526.800.000	3.526.800.000	3.526.800.000	3.526.800.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	709.815.218	709.815.218	-	709.815.218	-	-
	40.025.493.623	40.025.493.623	30.175.672.945	40.025.493.623	30.175.672.945	30.175.672.945
	109.017.879.592	109.017.879.592	723.877.957.238	579.376.350.919	253.519.485.911	253.519.485.911

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (5)	9.997.272.728	9.997.272.728	-	4.815.000.000	5.182.272.728	5.182.272.728
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh (6)	75.724.437.814	75.724.437.814	52.245.320.000	14.933.951.469	113.035.806.345	113.035.806.345
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (7)	8.300.246.000	8.300.246.000		3.526.800.000	4.773.446.000	4.773.446.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	709.815.218	709.815.218	-	709.815.218	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	83.329.955.945	83.329.955.945	480.185.309	40.290.781.833	43.519.359.421	43.519.359.421
	178.061.727.705	178.061.727.705	52.725.505.309	64.276.348.520	166.510.884.494	166.510.884.494
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(63.116.120.310)	(63.116.120.310)	(64.237.184.965)	(63.116.120.310)	(64.237.184.965)	(64.237.184.965)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	114.945.607.395	114.945.607.395			102.273.699.529	102.273.699.529

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả theo Hợp đồng số 00302/2014/0001220 ngày 20/08/2014; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 38.873.788.647 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (2) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 476/2015-HDHM-PN/SHB.110300 ngày 30/07/2014; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 59.641.417.524 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (3) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2015/2145808/HHTD ngày 30/01/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 89.307.094.775 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (4) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với CBCNV trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.460.000.000 đồng; Lãi suất vay 4%/năm.

Hệ thống quản lý tài chính

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

- (5) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả theo 07 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2013; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 28,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 của các Hợp đồng vay là 5.182.272.728 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 3.230.272.728 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2009-2010; Phục hồi tài sản cố định năm 2011; Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 của các Hợp đồng vay là 113.035.806.345 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 27.304.439.292 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo 02 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2012; Lãi suất vay được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 19,2 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 của các Hợp đồng vay là 4.773.446.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 3.526.800.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2011 - 2012; Dự án cải tạo đường công nghiệp. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo 05 Hợp đồng vay từ năm 2005 đến năm 2011; Lãi suất vay đối với VND là 7%/năm, đối với USD là Libor 6 tháng + biên độ 1%/năm; Thời hạn vay kéo dài từ 60 đến 144 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 120 tỷ đồng và 2.857.007,12 USD; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 43.519.359.421 đồng (bao gồm 39.343.686.476 VND và 185.256,12 USD x tỷ giá 22.540 VND/1 USD = 4.175.672.945 đồng); Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 30.175.672.945 đồng (bao gồm 26 tỷ VND và 185.256,12 USD x tỷ giá 22.540 VND/1 USD = 4.175.672.945 VND); Mục đích vay vốn: Thực hiện đầu tư dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Xưởng sửa chữa tập trung máy gạt và máy xúc thủy lực; Chế tạo phục hồi cột chống thủy lực và các sản phẩm thủy lực khác; Nhà ở tập thể công nhân; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Công ty CP XNK Than - Vinacomín COALIMEX

Công ty CP Khai khoáng miền núi

Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt

Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

Các khoản phải trả khách hàng khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	43.116.328.561	43.116.328.561
	40.028.719.665	40.028.719.665	-	-
	40.943.414.050	40.943.414.050	-	-
	-	-	67.916.914.730	67.916.914.730
	107.535.119.395	107.535.119.395	77.960.210.080	77.960.210.080
	188.507.253.110	188.507.253.110	188.993.453.371	188.993.453.371
	23.778.951.782	23.778.951.782	74.929.595.626	74.929.595.626

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.867.434.257	9.656.929.158	7.769.656.936	-	4.754.706.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	860.463.719	1.863.040.979	2.198.356.184	-	525.148.514
Thuế thu nhập cá nhân	8.243.654	-	276.557.946	260.654.396	-	7.659.896
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.647.777.310	-	3.608.027.871	1.960.250.561	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.036.196	4.000.000	51.036.196	-	-
	1.656.020.964	3.774.934.172	15.408.555.954	12.239.954.273	-	5.287.514.889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	9.864.476
Chi phí dự án Nhân Cơ	-	2.996.890.680
Tiền thuê sơn cabin máy, cabô, thân máy khoan Atlatcopco	5.000.000	-
Lãi chậm trả	1.427.483.393	-
Chi phí phải trả khác	1.044.000	-
	1.433.527.393	3.006.755.156

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.815.164.900	3.885.560.100
Quỹ văn hóa xã hội	680.460.540	315.331.881
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	5.539.385.625	5.558.009.625
Tiền đặt cọc học nghề của học sinh	-	145.000.000
Nguồn kinh phí của Liên danh Nhà thầu dự án Nhân Cơ	160.844.856	160.844.856
Tiền thưởng phải trả công nhân viên	-	91.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	645.656.783	194.252.621
	10.841.512.704	10.350.299.083

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	19.665.115.053	9.925.871.784
	19.665.115.053	9.925.871.784

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục 1

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Công văn số 650/TKV- KS ngày 24/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.042.131.195
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800.000 đồng)	8%	3.757.880.800
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	685.275.119
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý		205.384.502
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.393.590.774

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	41	16.740.000.000	41
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7	3.000.000.000	7
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	52	21.110.000.000	52
	46.973.510.000	100	40.850.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.850.000.000	40.850.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	6.123.510.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	40.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	3.757.880.800	3.268.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.697.351	4.085.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.085.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.085.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	987.834.379	3.297.064.847
	987.834.379	3.297.064.847

19 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2014 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích là thực hiện Dự án Hệ thống xử lý khói bụi, công đoạn đúc. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 5.645.054.785 đồng, số đã hao mòn 640.013.236 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015: 5.005.041.549 đồng.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

b) Ngoại tệ các loại

- USD	2.978,75	2.976,50
-------	----------	----------

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	952.504.281.596	1.011.626.367.244
	952.504.281.596	1.011.626.367.244
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	902.715.129.179	989.223.511.932

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	859.287.783.020	926.878.953.769
	859.287.783.020	926.878.953.769

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.176.343.671	30.654.101
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	143.230.989	1.959.621
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.658.698	-
	1.372.233.358	32.613.722

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.667.797.361	6.394.620.058
Lãi mua hàng trả chậm	1.568.442.908	3.635.573.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.113.541.267	252.377.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	936.556.045	1.901.536.861
	15.286.337.581	12.184.107.497

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.436.212	41.992.564
Chi phí bảo hành	95.288.100	342.313.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.083.149.631	2.096.243.754
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	9.739.243.269	9.925.871.784
Chi phí khác bằng tiền	14.325.000	24.918.000
	13.477.442.212	12.431.339.644

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.323.366.324	5.892.292.874
Chi phí nhân công	16.129.313.058	16.440.986.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.071.769.982	4.026.839.014
Chi phí dự phòng	313.707.562	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.715.069.265	4.263.165.589
Chi phí khác bằng tiền	28.427.550.429	21.505.440.582
	57.980.776.620	52.128.724.450

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	135.657.636	360.000.000
Thuế đất năm 2013 được miễn giảm	-	1.773.394.199
Thu thanh lý tài sản cố định	353.000.000	-
Vật tư thu hồi	5.880.000	177.480.000
Thưởng tiến độ Hợp đồng	3.769.010	-
Thu nhập điện nước nhà cho thuê	374.084.749	214.037.320
Thu nhập từ tổ chức thi thợ giỏi Tập đoàn	-	159.236.000
Thu nhập từ xây dựng định mức sản phẩm Cơ khí	-	45.454.545
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	59.953.252
Thu nhập khác	138.402.033	527.041.436
	1.010.793.428	3.316.596.752

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	324.699.749	209.108.960
Thanh lý tài sản cố định	-	11.273.116
Chi đền bù thiết bị trong thời gian bảo hành	-	3.049.496.682
Chi phí xây dựng định mức sản phẩm Cơ khí	-	40.000.000
Tiền truy thu thuế, phạt thuế	-	178.645.616
Chi phí tổ chức thi thợ giỏi tập đoàn	-	90.165.237
Chi phí dự án không thực hiện	511.269.010	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	51.126.901	-
Chi phí khác	62.701.115	338.544.706
	949.796.775	3.917.234.317

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.905.172.174	7.435.218.041
Các khoản điều chỉnh tăng	563.195.911	300.318.938
- Truy thu thuế TNDN	-	178.645.616
- Chi phí không hợp lệ	563.195.911	121.673.322
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(59.953.252)
- Thu nhập chịu thuế suất 25% (do hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ)	-	(59.953.252)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.468.368.085	7.675.583.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.863.040.979	1.703.616.733
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	860.463.719	526.155.338
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.198.356.184)	(1.369.308.352)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	525.148.514	860.463.719

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.042.131.195	5.731.601.308
Các khoản điều chỉnh:	(1.393.590.774)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.393.590.774)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.648.540.421	5.731.601.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	990	1.220

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Trong năm Công ty tăng Vốn chủ sở hữu từ nguồn Vốn khác của Chủ sở hữu và Quỹ Đầu tư phát triển. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.496.090.350	816.019.857.523
Chi phí nhân công	106.854.002.038	106.386.377.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.937.342.834	17.699.790.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.329.432.089	11.143.331.699
Chi phí khác bằng tiền	42.826.051.183	30.816.103.847
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	935.442.918.494	982.065.461.405

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống		Từ 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm		Cộng VND
	VND		VND		VND		
Tiền và tương đương tiền	3.647.456.697	-	-	-	-	-	3.647.456.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	307.245.496.786	-	-	-	-	-	307.245.496.786
	310.892.953.483	-	-	-	-	-	310.892.953.483

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	4.029.923.114	-	-	-	-	-	4.029.923.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.774.073.720	-	-	-	-	-	160.774.073.720
	164.803.996.834	-	-	-	-	-	164.803.996.834

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	253.519.485.911	102.273.699.529	-	355.793.185.440
Phải trả người bán, phải trả khác	199.348.765.814	-	-	199.348.765.814
Chi phí phải trả	1.433.527.393	-	-	1.433.527.393
	454.301.779.118	102.273.699.529	-	556.575.478.647
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	109.017.879.592	114.945.607.395	-	223.963.486.987
Phải trả người bán, phải trả khác	199.343.752.454	-	-	199.343.752.454
Chi phí phải trả	3.006.755.156	-	-	3.006.755.156
	311.368.387.202	114.945.607.395	-	426.313.994.597

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	711.886.092.273	409.147.833.677

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	580.536.579.129	335.211.494.876

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		902.715.129.179	989.223.511.932
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng công ty mẹ	232.665.638	1.791.693.340
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	13.072.499.813	2.274.702.736
Công ty Tuyển than Cửa ông - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	19.113.488.944	18.524.558.551
Công ty TNHH 1TV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	485.000	970.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	40.756.500	26.765.500
Ban KT - TK - TC	Cùng công ty mẹ	-	5.183.696.796
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	282.550.000	5.573.218.055
Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	45.301.416.575	6.838.500.000
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	789.038.500	8.558.094.136
Công ty TNHH 1TV Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng công ty mẹ	-	2.178.982.927
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng công ty mẹ	620.800.000	870.000.000
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	Cùng công ty mẹ	411.437.999	381.086.624
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng công ty mẹ	107.579.238.032	95.598.910.993
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng công ty mẹ	82.055.513.201	76.261.514.147
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	55.855.816.290	64.299.860.834
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng công ty mẹ	118.047.490.625	85.831.079.754
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng công ty mẹ	58.569.746.993	58.785.341.944
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng công ty mẹ	104.681.436.399	89.525.360.211
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	4.138.071.042	5.274.151.933

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng công ty mẹ	13.217.314.809	26.226.511.871
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	18.295.793.500	19.291.980.500
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	21.170.000	559.186.240
Công ty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	3.365.336.711
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng công ty mẹ	179.753.321	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô	Cùng công ty mẹ	58.800.000	-
Công ty TNHH ITV Vật tư vận tải & xếp dỡ	Cùng công ty mẹ	2.000.000	2.080.000
Công ty CP Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	10.722.043.750	696.000.000
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	2.752.015.070
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	595.236.000	1.894.079.545
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	13.695.000	13.095.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng công ty mẹ	107.326.564	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	1.700.681.447
Công ty CP Giám Định Than - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	873.000	5.274.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	6.805.227.089	8.140.325.771
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	30.859.724.475	31.503.707.441
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	12.063.202.769	15.707.068.309
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	61.611.305.309	33.933.304.979
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	10.602.401.727	11.194.921.495
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	580.990.395
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Lâm đồng	Cùng công ty mẹ	-	623.700.000
BQL DA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	47.242.579.384	210.813.296.268
Công ty XD Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	45.465.896.927	37.211.913.082
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2 - TKV	Cùng công ty mẹ	725.492.810	5.455.464.051
Công ty TNHH ITV ĐTPT nhà & hạ tầng - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	4.927.960
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	5.780.000.000	4.140.000.000
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	6.223.195.600	6.211.000.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	13.181.967.479	7.605.780.573
Công ty Than Nam mầu - TKV	Cùng công ty mẹ	-	28.962.775.571
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	204.607.172
Tổng Công ty điện lực	Cùng công ty mẹ	378.678.115	-
Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng công ty mẹ	7.769.000.000	2.645.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		259.482.826.238	151.006.811.374
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả	Cùng công ty mẹ	175.023.876	542.242.674
Công ty tuyển than Hòn gai Vinacomin	Cùng công ty mẹ	12.978.122.827	805.205.473
Công ty tuyển than Cửa ồng TKV	Cùng công ty mẹ	6.211.961.127	6.399.280.960
Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.900.700	4.736.050
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	6.400.954.631	5.600.196.576
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng công ty mẹ	32.396.345.874	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	1.224.829.132
Công ty TNHH ITV Tổng Công ty Đông bắc	Cùng công ty mẹ	-	72.185.300
Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng công ty mẹ	14.882.530.707	13.062.339.837
Công ty Than Dương huy - TKV	Cùng công ty mẹ	8.833.785.563	3.948.668.234
Công ty CP Than Mông dương Vinacomin	Cùng công ty mẹ	4.715.030.117	4.439.304.658
Công ty Than Khe chàm - TKV	Cùng công ty mẹ	15.185.791.516	6.267.661.246
Công ty Than Quang hanh - TKV	Cùng công ty mẹ	16.534.907.932	2.978.776.138
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng công ty mẹ	25.118.036.027	8.276.169.987

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	820.222.082	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng công ty mẹ	1.282.875.000	3.172.933.041
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	Cùng công ty mẹ	116.754.000	166.900.000
Cty CP Than Tây nam đá mài Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.873.592.642	118.299.500
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	553.435.961	186.785.777
Công ty CP Than Cọc sáu Vinacomin	Cùng công ty mẹ	7.739.756.015	3.255.760.897
Công ty CP Than Đèo nai Vinacomin	Cùng công ty mẹ	12.146.482.006	3.456.131.709
Công ty CP Than Cao sơn Vinacomin	Cùng công ty mẹ	12.932.348.464	7.530.872.389
Công ty CP Than Hà Tu Vinacomin	Cùng công ty mẹ	1.359.529.770	5.818.180.765
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	83.057.260
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm đồng	Cùng công ty mẹ	151.432.181	151.432.181
Ban QLDA Alumin Nhân Cơ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	41.451.019.032	29.216.336.294
Công ty XD Mô Hầm lò 1 Vinacomin	Cùng công ty mẹ	26.250.741.813	29.238.255.188
Công ty XD Mô Hầm lò 2 - TKV	Cùng công ty mẹ	-	550.054.616
Công ty CP Cơ khí Mạo khô Vinacomin	Cùng công ty mẹ	3.390.850.000	3.435.295.200
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí Vinacomin	Cùng công ty mẹ	683.100.000	1.110.037.500
Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	Cùng công ty mẹ	4.114.931.695	6.620.169.774
Công ty Than Nam mẫu - TKV	Cùng công ty mẹ	166.005.554	166.005.554
Tổng công ty điện lực - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	14.359.126	-
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	199.207.464
Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng công ty mẹ	-	2.909.500.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		23.778.951.782	74.929.595.626
Công ty TNHH ITV Than Ưông Bí Vinacomin	Cùng công ty mẹ	153.427.202	3.498.478.553
Công ty TNHH ITV Môi trường TKV	Cùng công ty mẹ	430.422.945	2.680.088.240
Viện khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.305.791.454	5.867.960.213
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	37.552.350	223.243.699
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng công ty mẹ	4.511.065.394	3.833.146.955
Cty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	2.367.259.400
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng công ty mẹ	13.800.256.422	43.159.080.061
Công ty CP đầu tư TM và Dịch vụ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.391.172.615	6.858.187.325
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	93.698.000	89.897.500
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	189.435.400
Tổng Công ty điện lực	Cùng công ty mẹ	55.565.400	-
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	1.378.637.599
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	-	4.784.180.681
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.149.263.188	2.010.233.516

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	171.349.698.386	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.349.698.386	-
132	Trả trước cho người bán	5.027.370.648	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.027.370.648	-
135	Các khoản phải thu khác	612.244.531	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.126.808.234	514.563.703
			135	Tài sản thiếu chờ xử lý	69.833.000	69.833.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	584.396.703	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(584.396.703)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.702.432.900)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.702.432.900)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173.218.791.355	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173.218.791.355	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	45.901.759.282	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.017.879.592	63.116.120.310
344	Vay và nợ dài hạn	178.061.727.705	334	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	114.945.607.395	(63.116.120.310)
312	Phải trả người bán	188.993.453.371	311	Phải trả người bán ngắn hạn	188.993.453.371	-
313	Người mua trả tiền trước	548.812.013	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	548.812.013	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	3.774.934.172	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	3.774.934.172	-
316	Chi phí phải trả	3.006.755.156	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.006.755.156	-
317	Phải trả nội bộ	1.339.200.000			(1.339.200.000)	
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	9.011.099.083	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.350.299.083	1.339.200.000
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.925.871.784	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.925.871.784	-
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.850.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.850.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	40.850.000.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	3.129.004.413	414	Vốn khác của chủ sở hữu	3.129.004.413	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.504.225.615	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.297.064.847	792.839.232
418	Quỹ dự phòng tài chính	792.839.232			(792.839.232)	

Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.626.217.968	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.626.217.968	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.626.217.968	-
432	Nguồn kinh phí	(2.923.000)	431	Nguồn kinh phí	(2.923.000)	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.077.402.076	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.077.402.076	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	12.431.339.644	25	Chi phí bán hàng	12.431.339.644	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.128.724.450	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.128.724.450	-
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
02	Khấu hao tài sản cố định	17.699.790.407	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.699.790.407	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	409.147.833.677	33	Tiền thu cho vay	409.147.833.677	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(335.211.494.876)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(335.211.494.876)	-

Người lập biểu

amy

Kế toán trưởng

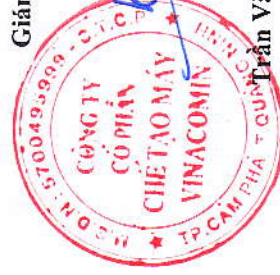
Uda

Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Trần Văn Chiếu

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của CSH		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.850.000.000	3.129.004.413			2.557.984.455	1.626.217.968	48.163.206.836			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.731.601.308	5.731.601.308			
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	739.080.392	(739.080.392)	-			
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(141.000.000)	(141.000.000)			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.583.520.916)	(1.583.520.916)			
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.268.000.000)	(3.268.000.000)			
Số dư cuối năm trước	40.850.000.000	3.129.004.413			3.297.064.847	1.626.217.968	48.902.287.228			
Số dư đầu năm nay	40.850.000.000	3.129.004.413			3.297.064.847	1.626.217.968	48.902.287.228			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.042.131.195,00	6.042.131.195			
Tăng vốn trong năm nay (1)	6.123.510.000	(3.129.004.413)			(2.994.505.587)	-	-			
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	685.275.119	(685.275.119)	-			
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(205.384.502)	(205.384.502)			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.393.590.774)	(1.393.590.774)			
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.757.880.800)	(3.757.880.800)			
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	-			987.834.379	1.626.217.968	49.587.562.347			

(1) Theo nghị quyết số 83/NQ - HĐQT - CTT ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim về việc niêm yết bổ sung 612.351 cổ phiếu sau đợt phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.